

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 29
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình tiền thân là Xí nghiệp Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình được thành lập theo Quyết định số 876/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Xí nghiệp Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình được chuyển đổi thành Công ty Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình theo Quyết định số 713/QĐ-ĐS ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259405 ngày 08 tháng 01 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 01 đến lần 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Hào	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Mai Văn Tân	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Văn Tân	Giám đốc	
Ông Lưu Thanh Tùng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2023



TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Mai Văn Tân

Số: 05.1/2023/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình, được lập ngày 08 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namvietha.vn / Web: www.aascn.com.vn

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2023-152-1

Kiểm toán viên

Phạm Đức Bảo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5308-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.829.298.008	72.091.786.483
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.711.359.615	9.070.186.265
1.	Tiền	111	V.01	8.711.359.615	9.070.186.265
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.999.758.450	53.340.307.215
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	54.261.964.845	53.792.549.862
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.191.575.605	1.251.673.353
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(2.453.782.000)	(1.703.916.000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	4.118.179.943	9.681.293.003
1.	Hàng tồn kho	141		4.118.179.943	9.681.293.003
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.208.834.294	11.908.538.711
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		7.990.799.319	10.412.665.445
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	7.990.799.319	10.412.665.445
	- Nguyên giá	222		32.051.774.259	32.527.268.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.060.974.940)	(22.114.603.100)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.218.034.975	1.495.873.266
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.218.034.975	1.495.873.266
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.038.132.302	84.000.325.194

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		49.659.997.067	59.183.604.152
I.	Nợ ngắn hạn	310		49.659.997.067	59.183.604.152
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	13.342.373.939	21.923.793.010
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	-	51.844.297
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.506.691.177	3.256.992.167
4.	Phải trả người lao động	314		30.998.552.053	31.567.607.718
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	105.000.000	105.000.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	846.897.195	1.327.549.859
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		860.482.703	950.817.101
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.378.135.235	24.816.721.042
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	25.378.135.235	24.816.721.042
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.060.000.000	18.060.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.060.000.000	18.060.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.323.458.000	2.773.458.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.994.677.235	3.983.263.042
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.994.677.235	3.983.263.042
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.038.132.302	84.000.325.194

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thế Đạt

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Mai Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	167.227.813.236	198.263.703.080
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167.227.813.236	198.263.703.080
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	144.942.719.413	176.835.421.310
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.285.093.823	21.428.281.770
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	709.199.698	317.338.819
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	-	132.368.494
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	132.368.494
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	171.834.415	124.825.899
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	17.714.544.034	16.279.264.162
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.107.915.072	5.209.162.034
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	173.222.222	-
12.	Chi phí khác	32	VI.06	61.391.720	71.466.585
13.	Lợi nhuận khác	40		111.830.502	(71.466.585)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.219.745.574	5.137.695.449
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.225.068.339	1.154.432.407
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.994.677.235	3.983.263.042
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.212	1.525
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.212	1.525

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thế Đạt

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Mai Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179.774.655.819	207.583.623.387
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.686.248.093)	(105.141.499.896)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.458.595.037)	(80.412.199.495)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	(132.368.494)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.104.432.407)	(980.348.862)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	192.756
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.562.308.852)	(17.529.875.946)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		963.071.430	3.387.523.450
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		172.222.222	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.000.000.000)	(20.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		709.199.698	317.338.819
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		881.421.920	317.338.819

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	20.300.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(20.300.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.203.320.000)	(2.203.320.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.203.320.000)	(2.203.320.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(358.826.650)	1.501.542.269
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.070.186.265	7.568.643.996
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		8.711.359.615	9.070.186.265

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thế Đạt

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Mai Văn Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 02 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình – Xí nghiệp xây dựng công trình	Số 02, đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình – Trung tâm dịch vụ và văn hóa thể thao Đường sắt	Số 02, đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

06. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	138.021.857	142.418.707
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.573.337.758	8.927.767.558
Cộng	<u>8.711.359.615</u>	<u>9.070.186.265</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	54.261.964.845	53.792.549.862
- Ban quản lý dự án đường sắt	2.261.670.565	2.261.670.565
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	40.101.922.613	34.822.892.268
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	11.898.371.667	16.707.987.029
Cộng	54.261.964.845	53.792.549.862

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	40.101.922.613	34.822.892.268
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	40.101.922.613	34.822.892.268
Cộng	40.101.922.613	34.822.892.268

03. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Ngắn hạn</i>	1.191.575.605	-	1.251.673.353	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.039.978	-	46.946.000	-
- Phải thu khác	1.144.535.627	-	1.204.727.353	-
+ <i>Phải thu CBCNV – BHXH</i>	438.052.758	-	400.527.930	-
+ <i>Phải thu CBCNV - BHYT</i>	83.353.000	-	80.611.800	-
+ <i>Phải thu CBCNV - BHTN</i>	58.021.200	-	53.756.200	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	565.108.669	-	669.831.423	-
Cộng	1.191.575.605	-	1.251.673.353	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Thống nhất 508	1.140.916.000	-	1.140.916.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	3.749.330.000	2.436.464.000	3.749.330.000	3.186.330.000
Cộng	4.890.246.000	2.436.464.000	4.890.246.000	3.186.330.000

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.291.627.958	-	2.262.295.520	-
- Công cụ, dụng cụ	27.516.502	-	25.640.280	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	2.790.536.611	-	7.387.623.610	-
- Hàng hóa	8.498.872	-	5.733.593	-
Cộng	4.118.179.943	-	9.681.293.003	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Vận chuyển, quy xếp, bảo quản, trông coi VTTH (Hợp đồng 17)	518.082.175	-	518.082.175	-
- Vận chuyển, quy xếp, bảo quản, trông coi VTTH (Hợp đồng 03)	283.829.102	-	283.829.102	-
- Vận chuyển, quy xếp, bảo quản, trông coi VTTH (Hợp đồng 16)	384.314.803	-	384.314.803	-
- Công trình vật tư thu hồi gói thầu xây lắp số 5	214.462.759	-	214.462.759	-
- Gói thầu 15 nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Km 1419+100-1436+750	399.944.163	-	3.361.627.915	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Gói thầu 10 nền đường một số đoạn tuyến 1033+225-1042+093 (Thuận Hải)	339.688.055	-	320.158.055	-
- Gói thầu 10 nền đường một số đoạn tuyến 1042+093-1044+775 (Phú Khánh)	-	-	390.441.701	-
- Chi phí thu gom vật tư thu hồi BDTX KCHTDS năm 2020	409.559.667	-	409.559.667	-
- Gói thầu XL-CY-08 thi công Cầu 959+200; 969+593 (Công ty Trung Chính) Hợp đồng 97	-	-	219.858.235	-
- Gói thầu XL-CY-08 thi công Cầu 947+915; 948+105 (Công ty Thăng Long) Hợp đồng 68	-	-	488.019.359	-
- Gói thầu XL-CY-08 thi công các Cầu 18 Ngoài Km 953+428; Cầu 987+520 (Công ty Châu Long) Hợp đồng 96	-	-	568.690.240	-
- Cứu chữa khắc phục bước 1 hậu quả mưa lớn kéo dài từ ngày 27/11/2021	-	-	228.579.599	-
- Cứu chữa khắc phục bước 1 hậu quả mưa lớn kéo dài từ ngày 10/10/2022	240.655.887	-	-	-
Cộng	2.790.536.611	-	7.387.623.610	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐUỐNG SẮT NGHĨA BÌNHSố 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.805.326.557	9.747.826.242	10.938.229.382	35.886.364	32.527.268.545
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(475.494.286)	-	(475.494.286)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.805.326.557	9.747.826.242	10.462.735.096	35.886.364	32.051.774.259
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.753.600.033	5.778.585.456	7.546.531.247	35.886.364	22.114.603.100
- Khấu hao trong năm	336.791.792	1.417.780.960	667.293.374	-	2.421.866.126
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(475.494.286)	-	(475.494.286)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.090.391.825	7.196.366.416	7.738.330.335	35.886.364	24.060.974.940
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	3.051.726.524	3.969.240.786	3.391.698.135	-	10.412.665.445
2. Tại ngày cuối năm	2.714.934.732	2.551.459.826	2.724.404.761	-	7.990.799.319

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 11.245.325.283 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí trả trước

<i>Dài hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	202.501.037	141.828.014
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.015.533.938	1.354.045.252
Cộng	1.218.034.975	1.495.873.266

(*): Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh năm 2016 khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình thành Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình. Chi tiết như sau:

- Giá trị lợi thế kinh doanh ban đầu: 3.385.113.136 đồng;
- Thời gian phân bổ: 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNHSố 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	13.342.373.939	13.342.373.939	21.923.793.010	21.923.793.010
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	1.043.548.044	1.043.548.044	3.849.957.080	3.849.957.080
- Công ty Chế biến Lâm sản và Phát triển nông nghiệp	-	-	2.219.398.344	2.219.398.344
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	2.200.524.447	2.200.524.447	3.600.252.383	3.600.252.383
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	-	-	7.040.432.400	7.040.432.400
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	2.596.475.176	2.596.475.176	3.253.767.220	3.253.767.220
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại đường sắt Đông Dương	5.765.855.744	5.765.855.744	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.735.970.528	1.735.970.528	1.959.985.583	1.959.985.583
Cộng	13.342.373.939	13.342.373.939	21.923.793.010	21.923.793.010

09. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	51.844.297	51.844.297
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	-	-	51.844.297	51.844.297
Cộng	-	-	51.844.297	51.844.297

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.368.306.516	8.560.877.889	8.329.567.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	254.432.407	1.225.068.339	1.104.432.407
- Thuế thu nhập cá nhân	-	634.253.244	602.775.237	705.022.801
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.576.651.514	1.576.651.514
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	6.116.152	6.116.152
Cộng	-	3.256.992.167	11.971.489.131	11.721.790.121

Số phải nộp cuối năm

Số phải thu cuối năm

Số phải nộp cuối năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***11. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>105.000.000</i>	<i>105.000.000</i>
- Các khoản trích trước khác	105.000.000	105.000.000
Cộng	105.000.000	105.000.000

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>846.897.195</i>	<i>1.327.549.859</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	846.897.195	1.327.549.859
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.821.195	1.214.473.859
+ Các đối tượng khác	113.076.000	113.076.000
Cộng	846.897.195	1.327.549.859

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phố Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.060.000.000	2.223.458.000	3.977.531.763	24.260.989.763
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	3.983.263.042	3.983.263.042
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	550.000.000	(3.977.531.763)	(3.427.531.763)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	18.060.000.000	2.773.458.000	3.983.263.042	24.816.721.042
Số dư đầu năm nay				
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	3.994.677.235	3.994.677.235
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)	-	550.000.000	(3.983.263.042)	(3.433.263.042)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	18.060.000.000	3.323.458.000	3.994.677.235	25.378.135.235

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	550.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	962.943.042
- Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	267.000.000
- Trích cổ tức chi trả	2.203.320.000
Tổng phân phối lợi nhuận	3.983.263.042

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	9.210.600.000	51	9.210.600.000	51
- Các cổ đông khác	8.849.400.000	49	8.849.400.000	49
Cộng	18.060.000.000	100	18.060.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.060.000.000	18.060.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	18.060.000.000	18.060.000.000
- Cổ tức đã chia	2.203.320.000	2.203.320.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.806.000	1.806.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.806.000	1.806.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.806.000	1.806.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.806.000	1.806.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.806.000	1.806.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*Vật tư nhận giữ hộ (vật tư cũ thu hồi) Tổng Công ty đường sắt Việt Nam*

Tên vật tư, quy cách	Đơn vị tính	Số cuối năm	
		Số lượng	Trọng lượng quy đổi (kg)
Ray P43 L=12,5m PL	thanh	617	246.800
Ray P43 khúc mét PL	mét	287,5	9.200
Lập lách P43 PL	bộ	657	9.198
Lưỡi ghi P43 PL	Cái	4	800
Tâm ghi tg 1/10 P43 PL	Cái	3	1.200
Tà vẹt sắt PL	Thanh	5.017	80.272
Tà vẹt bê tông thường các loại:	Thanh	6.679	13.358
Bu lông các loại:	Cái	50.314	15.093
Cóc các loại:	Cái	44.322	13.253
Đinh Tiaraphong PL	Cái	5.412	1.082
Đinh Cramphong PL	Cái	2.375	475
Cần sắt các loại PL	Cái	27.777	8.333
Đinh xoắn PL	Cái	61	12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ (*)	155.139.684.574	145.647.887.369
- Doanh thu hoạt động khác	12.088.128.662	52.615.815.711
Cộng	167.227.813.236	198.263.703.080

(*): Là doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2022 sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, lý trình từ Km 903+00 đến Km 1096+200 tuyến đường sắt Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh; Km 0+00 đến Km 10+300 tuyến đường sắt Diêu Trì – Quy Nhơn.

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	155.870.871.602	146.612.020.096
+ Hoạt động quản lý bảo dưỡng thường xuyên	155.139.684.574	145.647.887.369
+ Cứu chữa, khắc phục hậu quả thiên tai	731.187.028	964.132.727
+ Thu gom vật tư thu hồi	-	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	798.202.727	18.247.150.271
+ Cài tạo, nâng cấp hệ thống đường sắt	798.202.727	17.909.171.818
+ Nhượng bán vật tư	-	337.978.453
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	-	11.919.208.182
+ Cài tạo, nâng cấp hệ thống đường sắt	-	11.919.208.182

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động xây lắp và dịch vụ đã cung cấp (*)	133.536.381.638	124.414.245.421
- Giá vốn của hoạt động khác	11.406.337.775	52.421.175.889
Cộng	144.942.719.413	176.835.421.310

(*): Đây là giá vốn của dịch vụ bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2022 sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, lý trình từ Km 903+00 đến Km 1096+200 tuyến đường sắt Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh; Km 0+00 đến Km 10+300 tuyến đường sắt Diêu Trì – Quy Nhơn.

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	709.199.698	317.338.819
Cộng	709.199.698	317.338.819

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	132.368.494
Cộng	-	132.368.494

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	172.222.222	-
- Các khoản thu nhập khác	1.000.000	-
Cộng	173.222.222	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bồi thường	-	3.390.000
- Các khoản chi phí khác	61.391.720	68.076.585
Cộng	61.391.720	71.466.585

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	17.714.544.034	16.279.264.162
- Chi phí nhân viên quản lý	9.364.536.825	9.401.614.797
- Thuế, phí và lệ phí	1.522.345.244	305.381.592
- Chi phí dự phòng	749.866.000	563.000.000
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.077.795.965	6.009.267.773
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	171.834.415	124.825.899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.834.415	124.825.899
Cộng	17.886.378.449	16.404.090.061

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.225.068.339	1.154.432.407
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.225.068.339	1.154.432.407

(): Chi tiết cách xác định:*

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.219.745.574	5.137.695.449
Các khoản điều chỉnh tăng	905.596.119	634.466.585
- Chi phí không được trừ	155.730.119	71.466.585
- Chi phí trích lập dự phòng	749.866.000	563.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	6.125.341.693	5.772.162.034
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.225.068.339	1.154.432.407

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.994.677.235	3.983.263.042
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.994.677.235	3.983.263.042
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	-	1.229.943.042
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.806.000	1.806.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.212	1.525

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30

- Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.994.677.235	3.983.263.042
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.994.677.235	3.983.263.042
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	-	1.229.943.042
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.806.000	1.806.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.212	1.525

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.959.236.377	56.570.831.855
- Chi phí nhân công	90.554.983.828	94.336.384.627
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.421.866.126	2.458.779.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.958.314.319	7.303.726.055
- Chi phí khác bằng tiền	16.587.744.213	17.328.399.416
- Chi phí dự phòng	749.866.000	563.000.000
Cộng	158.232.010.863	178.561.121.889

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	2.941.865.106	3.089.668.110
Cộng	2.941.865.106	3.089.668.110

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị trong hệ thống
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Đơn vị trong hệ thống
Chi nhánh Vận tải đường sắt Nha Trang - Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị trong hệ thống

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Trả cổ tức	1.123.693.200	1.123.693.200
- Chi phí thuê nhà cung đường	141.125.000	153.571.897
- Thuê máy móc	561.096.014	1.906.808.677
- Bồi thường vật chất	-	3.390.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn		
- Chi phí vận chuyển đá	1.550.463.000	2.269.745.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Đà Nẵng		
- Chi phí bảo dưỡng toa xe	12.715.000	11.200.000
Chi nhánh Vận tải đường sắt Nha Trang - Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn		
- Chi phí vận chuyển hành khách	84.484.080	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.02, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
+ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	733.821.195	1.214.473.859
Công nợ phải trả	733.821.195	1.214.473.859

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Phạm Thế Đạt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Mai Văn Tân

M.H.N.